

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-28
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-28

1111
CHI
CÔNG
TĂNG
1/AN 4

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên	
Ông Hồ Quốc Minh	Thành viên	
Ông Đỗ Tấn Điềm	Thành viên	Từ nhiệm ngày 01/10/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Nguyên	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2022
Ông Đỗ Tấn Điềm	Phó Giám đốc	Từ nhiệm ngày 01/10/2022
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên
Bà Mai Minh Phương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Số: 270323.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		130.850.800.477	136.524.493.795
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	12.451.520.902	11.411.864.592
111	1. Tiền		5.151.520.902	1.811.864.592
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.300.000.000	9.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	88.500.000.000	99.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		88.500.000.000	99.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.396.767.328	1.507.688.289
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	85.935.000	457.925.000
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	06	1.310.832.328	1.049.763.289
140	IV. Hàng tồn kho	07	26.924.321.334	24.262.562.755
141	1. Hàng tồn kho		35.585.058.579	26.355.651.485
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.660.737.245)	(2.093.088.730)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.578.190.913	342.378.159
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	1.578.190.913	342.378.159
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		63.389.446.406	66.754.922.850
220	II. Tài sản cố định		31.587.282.538	38.062.393.631
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	31.587.282.538	38.062.393.631
222	- Nguyên giá		84.559.726.801	92.315.040.583
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.972.444.263)	(54.252.646.952)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	9.858.835.576	4.982.384.169
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.858.835.576	4.982.384.169
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	21.943.328.292	23.710.145.050
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.750.000.000	23.750.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.806.671.708)	(39.854.950)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>194.240.246.883</u>	<u>203.279.416.645</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.299.502.080	14.917.771.032
310	I. Nợ ngắn hạn		10.299.502.080	14.917.771.032
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	196.555.500
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	269.366.024	3.577.584.365
314	3. Phải trả người lao động		3.428.187.144	4.224.051.545
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		67.203.704	42.500.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	11	886.885.000	2.660.695.946
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	-	-
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.647.860.208	4.216.383.676
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		183.940.744.803	188.361.645.613
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	183.940.744.803	188.361.645.613
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.000.000.000	175.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.940.744.803	13.361.645.613
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.545.613	8.513.405
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		8.939.199.190	13.353.132.208
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>194.240.246.883</u>	<u>203.279.416.645</u>

Thương

Nguyễn Văn Hùng



Vũ Đức Thắng
Người lập

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Tấn
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	16.329.263.500	32.953.796.195
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.329.263.500	32.953.796.195
11	4. Giá vốn hàng bán	16	25.634.522.807	35.939.266.503
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(9.305.259.307)	(2.985.470.308)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	6.405.843.838	6.036.165.797
22	7. Chi phí tài chính	18	1.776.789.361	39.854.950
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.972.603	-
25	8. Chi phí bán hàng		25.060.000	63.366.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	8.415.251.318	8.891.180.989
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.116.516.148)	(5.943.706.450)
31	11. Thu nhập khác	20	24.537.501.017	22.786.275.265
32	12. Chi phí khác		683.489	54.545.454
40	13. Lợi nhuận khác		24.536.817.528	22.731.729.811
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.420.301.380	16.788.023.361
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	2.481.102.190	3.434.891.153
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.939.199.190	13.353.132.208
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	511	517

Thang

Vũ Đức Thắng
Người lập

Thang

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Tấn

Nguyễn Đăng Tấn
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2023

006
IÁN
Y TN
IEM
ASC
P. HC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.420.301.380	16.788.023.361
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.945.247.666	3.548.887.714
03	- Các khoản dự phòng		8.334.465.273	2.132.943.680
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.425.504.115)	(28.619.168.335)
06	- Chi phí lãi vay		9.972.603	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.715.517.193)	(6.149.313.580)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		596.051.571	(716.344.725)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.229.407.094)	4.188.898.734
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.614.854.331)	(2.164.588.043)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.972.603)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.375.867.668)	(2.461.391.411)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.881.123.468)	(1.462.079.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.230.690.786)	(8.764.818.025)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.876.451.407)	(1.063.738.639)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		27.549.523.704	26.074.635.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(117.500.000.000)	(12.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		128.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.144.774.799	5.538.313.332
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		39.317.847.096	17.849.210.148

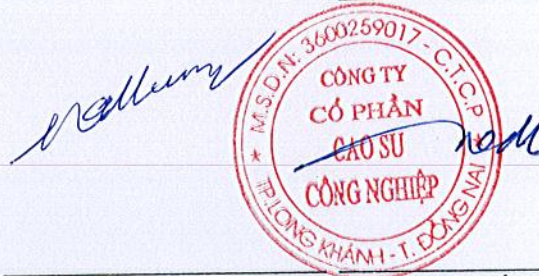
CHỈ MẪU
OÁN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.047.500.000)	(11.462.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.047.500.000)	(11.462.500.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.039.656.310	(2.378.107.877)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.411.864.592	13.789.972.469
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>12.451.520.902</u>	<u>11.411.864.592</u>

Thang



Vũ Đức Thắng
Người lập

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Tấn
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Thang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 175.000.000.000 VND; trong đó 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 163 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 186 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

CHI
CÓN
HÀN
/AN

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

108-
NH
IGTY
3 KIẾ
AA
1-TP

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Vườn cây lâu năm	20 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

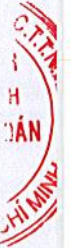
Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay và các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Chính sách ưu đãi thuế
Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:
- Thuế suất 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản;
 - Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	131.628.131	337.270.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.019.892.771	1.474.594.592
Các khoản tương đương tiền	7.300.000.000	9.600.000.000
	<u>12.451.520.902</u>	<u>11.411.864.592</u>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 3.000.000.000 VND, lãi suất 6,0%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 02 tháng 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 4.300.000.000 VND, lãi suất 6,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	88.500.000.000	-	99.000.000.000	-
	<u>88.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>99.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm:

Nơi gửi	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2022
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai	VND	12 tháng	Từ 6,55%/năm đến 8,4%/năm	16.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh	VND	Từ 04 tháng đến 12 tháng	Từ 6,0%/năm đến 7,8%/năm	10.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh	VND	Từ 04 tháng đến 12 tháng	Từ 6,0%/năm đến 9,0%/năm	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tân Định	VND	12 tháng	6,5%/năm	9.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đồng Nai	VND	12 tháng	6,6%/năm	9.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Khánh	VND	12 tháng	7,7%/năm	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	VND	12 tháng	9,1%/năm	9.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Khánh	VND	12 tháng	Từ 9,0%/năm đến 10,0%/năm	15.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	VND	12 tháng	8,8%/năm	8.500.000.000
				<u>88.500.000.000</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	23.750.000.000	(1.806.671.708)	23.750.000.000	(39.854.950)
	<u>23.750.000.000</u>	<u>(1.806.671.708)</u>	<u>23.750.000.000</u>	<u>(39.854.950)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cơ sở sản xuất cây giống cao su Bà Rịa	-	-	423.000.000	-
Công ty TNHH BNM Việt Nam	66.960.000	-	15.950.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	18.975.000	-	18.975.000	-
	<u>85.935.000</u>	<u>-</u>	<u>457.925.000</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU KHÁC NGÁN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi	1.310.832.328	-	1.049.763.289	-
	<u>1.310.832.328</u>	<u>-</u>	<u>1.049.763.289</u>	<u>-</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	518.088.190	-	479.127.125	-
Công cụ, dụng cụ	34.256.078	-	47.770.906	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.743.340.744	-	823.721.530	-
Thành phẩm	33.289.373.567	(8.660.737.245)	25.005.031.924	(2.093.088.730)
	<u>35.585.058.579</u>	<u>(8.660.737.245)</u>	<u>26.355.651.485</u>	<u>(2.093.088.730)</u>

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trồng cao su tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân và Xuân Định ⁽¹⁾	5.912.073.551	4.749.425.078
- Trồng tái canh cao su tại đội Xuân Lộc ⁽²⁾	3.890.605.543	232.959.091
- Dự án khác	56.156.482	-
	<u>9.858.835.576</u>	<u>4.982.384.169</u>

(1) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại xã Hàng Gòn và phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh và Xuân Định huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
- Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh với diện tích đất tái canh là 79,09 ha;
- Tổng mức đầu tư: 7,668 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2016 và dự kiến hoàn thành vào năm 2024;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.

(2) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại xã Xuân Tân và xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
- Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh với diện tích đất tái canh là 97,18 ha;
- Tổng mức đầu tư: 14,608 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2022 và dự kiến hoàn thành vào năm 2028;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây cao su		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	5.762.816.093	732.160.590	72.612.802.223	92.315.040.583						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	(7.755.313.782)						
Số dư cuối kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	5.762.816.093	732.160.590	64.857.488.441	84.559.726.801						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	9.483.759.296	1.303.346.408	5.340.704.505	643.397.778	37.481.438.965	54.252.646.952						
- Khấu hao trong kỳ	853.201.970	106.054.927	354.549.924	42.196.145	1.589.244.700	2.945.247.666						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(4.225.450.355)	(4.225.450.355)						
Số dư cuối kỳ	10.336.961.266	1.409.401.335	5.695.254.429	685.593.923	34.845.233.310	52.972.444.263						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	2.048.091.923	372.064.050	422.111.588	88.762.812	35.131.363.258	38.062.393.631						
Tại ngày cuối kỳ	1.194.889.953	266.009.123	67.561.664	46.566.667	30.012.255.131	31.587.282.538						

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.475.831.395 VND.

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp
Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	82.728.550	692.037.555	575.794.418	-	198.971.687	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.434.891.153	2.481.102.190	7.375.867.668	1.459.874.325	70.044.897	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	59.192.422	432.445.954	421.593.479	-	349.440	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	-	772.240	12.033.980	12.456.780	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	342.378.159	-	4.810.379.154	4.586.317.583	118.316.588	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	683.489	683.489	-	-	-	-	-	-
	342.378.159	3.577.584.365	8.431.682.322	12.975.713.417	1.578.190.913	269.366.024				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . PHẢI TRẢ KHÁC NGÁN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	886.885.000	2.628.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	32.695.946
	886.885.000	2.660.695.946

12 . VAY NGẮN HẠN

	Số dư tại 01/01/2022 VND	Trong kỳ		Số dư tại 31/12/2022 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Long Khánh	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
	-	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>	-

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

- Hợp đồng tín dụng số 202226541743 ngày 25/02/2022;
- Số tiền cho vay: 2.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 01 tháng;
- Lãi suất: 6,5%/năm;
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 0 VND.

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	175.000.000.000	15.735.613.405	190.735.613.405
Lãi trong kỳ trước	-	13.353.132.208	13.353.132.208
Chia cổ tức năm 2020	-	(11.462.500.000)	(11.462.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.951.200.000)	(3.951.200.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	-	(313.400.000)	(313.400.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>175.000.000.000</u>	<u>13.361.645.613</u>	<u>188.361.645.613</u>
Số dư đầu kỳ này	175.000.000.000	13.361.645.613	188.361.645.613
Lãi trong kỳ này	-	8.939.199.190	8.939.199.190
Chia cổ tức năm 2021 (*)	-	(9.047.500.000)	(9.047.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty (*)	-	(312.600.000)	(312.600.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>175.000.000.000</u>	<u>8.940.744.803</u>	<u>183.940.744.803</u>

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 136/NQ-DHDCD ngày 26/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	13.353.132.208
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	29,96	4.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	2,34	312.600.000
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ		9.049.045.613
+ LNST chưa phân phối lũy kế các kỳ trước chuyển sang		8.513.405
+ LNST chưa phân phối năm 2021	67,70	9.040.532.208
Chia trả cổ tức 5,17% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 517 VND)		9.047.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối		1.545.613

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	65,85	115.236.000.000	65,85	115.236.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Các cổ đông khác	19,15	33.514.000.000	19,15	33.514.000.000
	<u>100</u>	<u>175.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>175.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>175.000.000.000</u>	<u>175.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	9.047.500.000	11.462.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	9.047.500.000	11.462.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(9.047.500.000)	(11.462.500.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(9.047.500.000)	(11.462.500.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

STT	Vị trí thửa đất	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê
1	Phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	898.855,30	Đến 15/10/2043
2	Xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	201.788,10	Đến 15/10/2043
3	Xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.605.300,00	Đến 15/10/2043

00-0
.ANH
Y TNH
JEM T
IASC
TP.H

STT	Vị trí thửa đất	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê
4	Xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.251.752,10	Đến 15/10/2043
5	Xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.498.541,10	Đến 15/10/2043
6	Xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	2.936.618,60	Đến 15/10/2043
7	Phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất phi nông nghiệp	4.462,70	Đến 15/10/2043
8	Xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất phi nông nghiệp	13.540,70	Đến 15/10/2043
9	Xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Trồng cây lâu năm	1.185.967,80	Đến 20/04/2035

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán mù thành phẩm	14.004.000.000	30.286.000.000
Doanh thu bán mù tạp	2.325.263.500	2.062.494.000
Doanh thu bán mì	-	605.302.195
	16.329.263.500	32.953.796.195

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán mù thành phẩm	16.899.638.292	31.702.943.464
Giá vốn bán mù tạp	2.167.236.000	1.890.450.000
Giá vốn bán mì	-	252.784.309
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.567.648.515	2.093.088.730
	25.634.522.807	35.939.266.503

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.405.843.838	6.036.165.797
	6.405.843.838	6.036.165.797

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.972.603	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.766.816.758	39.854.950
	1.776.789.361	39.854.950

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	858.990.432	1.091.516.650
Chi phí nhân công	4.580.171.414	4.956.476.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	518.680.863	517.263.661
Thuế, phí, và lệ phí	411.727.296	207.406.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.041.673.480	1.047.144.137
Chi phí khác bằng tiền	1.004.007.833	1.071.373.818
	8.415.251.318	8.891.180.989

20 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	24.019.660.277	22.583.002.538
Thu nhập từ trồng xen canh hoa màu	481.440.740	203.272.727
Thu tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư	36.400.000	-
	24.537.501.017	22.786.275.265

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.420.301.380	16.788.023.361
Các khoản điều chỉnh tăng	985.209.572	386.432.404
- Chi phí không hợp lệ	683.489	54.545.454
- Thù lao Hội đồng quản trị	286.005.943	292.032.000
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào đơn vị khác	698.520.140	39.854.950
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.405.510.952	17.174.455.765
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	(17.459.564.682)	(11.647.985.297)
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	29.865.075.634	28.822.441.062
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	2.481.102.190	3.434.891.153
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.434.891.153	2.461.391.411
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.375.867.668)	(2.461.391.411)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.459.874.325)	3.434.891.153

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.939.199.190	13.353.132.208
Các khoản điều chỉnh	-	(4.312.600.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(4.312.600.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.939.199.190	9.040.532.208
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.500.000	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	511	517

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.749.597.950	7.006.127.064
Chi phí nhân công	19.816.036.630	22.020.494.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.945.247.666	3.548.887.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.074.402.609	1.826.053.285
Chi phí khác bằng tiền	5.125.861.612	4.054.223.416
	<u>36.711.146.467</u>	<u>38.455.786.288</u>

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.451.520.902	-	-	12.451.520.902
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.310.832.328	-	-	1.310.832.328
Các khoản cho vay	88.500.000.000	-	-	88.500.000.000
	<u>102.262.353.230</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>102.262.353.230</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.411.864.592	-	-	11.411.864.592
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.049.763.289	-	-	1.049.763.289
Các khoản cho vay	99.000.000.000	-	-	99.000.000.000
	<u>111.461.627.881</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>111.461.627.881</u>



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả khác	886.885.000	-	-	886.885.000
Chi phí phải trả	67.203.704	-	-	67.203.704
	<u>954.088.704</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>954.088.704</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả khác	2.660.695.946	-	-	2.660.695.946
Chi phí phải trả	42.500.000	-	-	42.500.000
	<u>2.703.195.946</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.703.195.946</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị giảm 30% tiền thuê đất phải nộp năm 2022 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ với số tiền ước tính được giảm là 1.417.375.349 VND.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	Cổ đông lớn
Công ty XNK Biên Hòa (Bihimex)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Cùng Công ty mẹ

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Bochang - Donatours	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022</u> VND	<u>Năm 2021</u> VND
Thu nhập của Giám đốc		1.380.200.000	1.523.520.000
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc	538.729.000	550.080.000
- Ông Nguyễn Thái Nguyên	Phó Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/12/2022)	39.723.000	-
- Ông Đỗ Tấn Diễm	Phó Giám đốc (Từ nhiệm ngày 01/10/2022)	357.508.000	486.720.000
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng	444.240.000	486.720.000
Thù lao của Hội đồng quản trị		452.843.000	486.720.000
- Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch	95.335.500	97.344.000
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	Thành viên	95.335.500	97.344.000
- Ông Đỗ Tấn Diễm	Thành viên (Từ nhiệm ngày 01/10/2022)	71.501.000	97.344.000
- Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên	95.335.500	97.344.000
- Ông Hồ Quốc Minh	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 24/06/2021)	95.335.500	48.672.000
- Ông Trần Hải Bình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/06/2021)	-	48.672.000

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thù lao của Ban kiểm soát		539.575.000	490.464.000
- Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng ban	444.240.000	393.120.000
- Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên	47.667.500	48.672.000
- Bà Mai Minh Phương	Thành viên	47.667.500	48.672.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Thang

Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Đăng Tấn

Vũ Đức Thắng
Người lập

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Tấn
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Thang